

BÀN VỀ CÂU PHỨC TRONG VĂN NGÔN TRUNG QUỐC VÀ NHỮNG LƯU Ý KHI DỊCH SANG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Ngọc Lân*

Văn ngôn Trung Quốc thường sử dụng từ đơn âm tiết và câu đơn. Câu phức tuy không thường xuất hiện, nhưng bao hàm nhiều nội dung liên quan đến từ, đoản ngữ, câu đơn và các loại hình câu. Bài viết trên cơ sở phân tích, tổng kết những loại hình, đặc điểm của câu phức trong văn ngôn, chỉ ra những điểm cần lưu ý khi chuyển dịch câu phức văn ngôn sang tiếng Việt, nhằm góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của bản dịch văn ngôn, tạo điều kiện thuận lợi cho người học, tìm hiểu và nghiên cứu văn ngôn Trung Quốc.

Từ khóa: Câu phức, Đặc điểm, Dịch văn ngôn.

One-syllable words and simple sentences are often used in Ancient Chinese. Despite being rarely used, complex sentences contain many contents related to words, phrases, simple sentence and forms of sentences. This article provides implications for translating ancient Chinese complex sentences into Vietnamese based on the analysis of their forms and features. It is hoped to improve the quality and effectiveness of the translation of ancient Chinese, thus, facilitate learners' exploration of ancient Chinese.

Keywords: complex sentence, features, translation of ancient Chinese.

1. Đặt vấn đề

Văn ngôn (文言) là ngôn ngữ viết dựa trên nền tảng văn nói của tiếng Trung Quốc cổ đại. Vương Lực trong *Cổ đại Hán ngữ* (1999:1) đã viết: “Văn ngôn là chỉ ngôn ngữ viết tiếng Trung Quốc thời thượng cổ được hình thành trên nền tảng ngôn ngữ nói thời Tiên Tần, và ngôn ngữ trong các tác phẩm ‘phong cổ’ của các tác giả các đời sau”¹.

Các nhà ngôn ngữ học khi nghiên cứu về văn ngôn đều nhận định văn ngôn bao

gồm 4 đặc điểm: nói viết tách rời (言文分离), mãi không thay đổi (历久不变), hành văn ngắn gọn (行文简练), sâu xa khó hiểu (古奥难懂)². Chỉ xét riêng đặc điểm hành văn ngắn gọn, chúng ta có thể thấy trong các tác phẩm văn chương, kinh điển truyền thống được thể hiện bằng văn ngôn của Trung Quốc, từ Chư Tử thời Tiên Tần, Tử Phú, Sử Truyện, Tán văn thời lưỡng Hán đến Cổ văn thời Đường Tống, Bát Cổ văn thời Minh Thanh... có rất nhiều tác phẩm bất hủ như *Luận ngữ*, *Tả truyện*... nổi tiếng nhờ ngôn từ hàm súc, hành văn ngắn gọn. Đây cũng chính bởi bản thân văn ngôn đã bao hàm 2 nhân tố, một là từ

* TS., Trường Đại học Hà Nội

Email: lannn@hanu.edu.vn

¹ 王力主编, *古代汉语第一册·绪论*, 北京市:中华书局, 1999.

² 胡兆伟、徐东建, 论文言文的特点及教学价值, *科教文汇*, 2008.06: 71

đơn âm tiết và câu đơn chiếm đa số, từ song âm tiết, đa âm tiết tương đối ít; hai là hiện tượng tỉnh lược chủ ngữ, tân ngữ, vị ngữ, giới từ... thường xuất hiện trong cách hành văn, thêm vào đó là sự lựa chọn, trau chuốt ngôn từ để lời văn ngắn gọn mà hàm ý sâu sắc của các tác giả, đã hình thành phong cách ngôn từ cô đọng, hàm nghĩa sâu xa trong văn ngôn.

Câu phức tuy không thường xuất hiện trong văn ngôn, nhưng bao hàm nhiều nội dung liên quan đến từ, đoạn ngữ, câu đơn và các loại hình câu. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi tập trung đi sâu phân tích, khái quát những đặc điểm của câu phức văn ngôn, đồng thời chỉ ra những điểm cần lưu ý khi chuyển dịch câu phức văn ngôn sang tiếng Việt, nhằm nâng cao chất lượng bản dịch văn ngôn sang tiếng Việt.

1. Câu phức văn ngôn

1.1. Định nghĩa

Câu là một đơn vị ngôn ngữ phức tạp với hàng trăm định nghĩa được các nhà ngôn ngữ học đưa ra. Theo Nguyễn Kim Thản cho biết đến cuối thế kỉ XIX đã có 150 định nghĩa khác nhau về câu³, vì vậy, việc phân loại câu cũng được dựa trên các tiêu chí khác nhau và nhiều phương diện khác nhau. Hai tiêu chí phổ biến nhất, là phân loại câu theo mục đích phát ngôn và phân loại câu theo cấu trúc ngữ pháp. Với tiêu chí dựa trên mục đích phát ngôn, ngôn ngữ có bốn loại câu là: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến và câu cảm thán; còn dựa trên tiêu chí về cấu trúc ngữ

pháp, chúng ta có câu đơn, câu phức và câu ghép, trong đó câu ghép được chia ra hai loại: câu ghép chính phụ và câu ghép đẳng lập⁴.

Tuy nhiên, việc phân định giữa câu đơn, câu phức và câu ghép còn nhiều tranh cãi do có những tiêu chuẩn khác nhau. Ngữ pháp truyền thống thường dựa vào số lượng cụm chủ - vị để xác định câu đơn và câu không thuộc loại đơn. Bùi Minh Toán và Nguyễn Thị Lương cho rằng câu đơn được cấu tạo bằng một kết cấu chủ vị (cụm chủ vị), câu ghép là câu có từ hai kết cấu chủ - vị nòng cốt trở lên nhưng không có kết cấu chủ vị nào bị bao bởi một kết cấu chủ - vị khác; còn câu phức thành phần là kiểu câu gồm hai kết cấu chủ - vị trở lên, trong đó chỉ có một kết cấu chủ - vị nòng cốt.⁵

Hoàng Bá Vinh và Liêu Tự Đông (2011: 127) cho rằng câu phức được cấu tạo bởi hai hoặc nhiều hơn hai phân câu tương quan về ý nghĩa, về mặt cấu trúc không làm thành phần câu của nhau, ngữ điệu thống nhất trong toàn câu. (复句是由两个或两个以上意义上相关、结构上互不作句法成分的分句, 加上贯通全句的句调构成的。)⁶

Như vậy, “câu phức” có thể được định nghĩa như sự hợp nhất các đơn vị tính trên cơ sở của liên kết giao tiếp, được xây

³ Nguyễn Kim Thản (1997). *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Hà Nội: NXB Giáo dục.

⁴ Hoàng Trọng Phiến (1980). *Ngữ pháp tiếng Việt – Câu*, Hà Nội: Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

⁵ Nguyễn Văn Tu, Nguyễn Kim Thản, Lưu Văn Lăng (1960). *Khái luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.

⁶ 黄伯荣, 廖序东. (2011) *现代汉语*. 北京: 高等教育出版社.

dựng theo mô hình cấu trúc này hay cấu trúc khác và được sử dụng với tư cách là một chỉnh thể giao tiếp thống nhất, do hai hay nhiều phân câu có ý nghĩa tương quan, kết cấu (của phân câu) không phải là thành phần của câu tổ hợp thành. Phân câu có kết cấu giống câu đơn nhưng không có đơn vị ngữ pháp hoàn chỉnh của câu. Giữa các phân câu trong câu phức thường được ngắt ngừng, trong văn viết dùng dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm; trong khẩu ngữ phía trước và sau câu phức có ngừng, có mang tính cách li.

1.2. Loại hình

Về cơ bản, loại hình câu phức trong văn ngôn cũng giống như trong tiếng Trung Quốc hiện đại, được chia thành 02 loại: câu phức liên hợp và câu phức chính phụ.

1.2.1. Câu phức liên hợp (联合复句)

Là loại câu phức mà trong đó mỗi quan hệ giữa các mệnh đề hoặc phân câu là bình đẳng, về mặt ý nghĩa không phân chính phụ. Câu phức liên hợp bao gồm: câu phức đẳng lập, câu phức tiếp nối, câu phức lựa chọn, câu phức tăng tiến, câu phức giải thích.

1.2.1.1. Câu phức đẳng lập (并列复句)

Là loại câu phức, trong đó các mệnh đề/phân câu được liên kết với nhau bằng quan hệ bình đẳng, ngang hàng nhau về ngữ pháp, trong câu có thể không dùng quan hệ từ hoặc dùng các quan hệ từ. Ví dụ:

(1) “Ngư ngã sở dục dã, hùng chương diệp ngã sở dục dã.” (*Mạnh Tử, Cáo Tử thượng*. 《孟子·告子上》: “鱼我所欲也,

熊掌亦我所欲也.”: Cá là món ta thích, bàn tay gấu cũng là món ta thích.). Trong câu, hai phân câu “Ngư ngã sở dục dã” và “hùng chương diệp ngã sở dục dã.” có mối quan hệ bình đẳng, tạo thành câu phức đẳng lập.

(2) “Kỳ văn ước, kỳ từ vi, kỳ chí khiết, kỳ hạnh liêm.” (*Sử kí, Khuất Nguyên Giả Sinh liệt truyện*. 《史记·屈原贾生列传》: “其文约, 其辞微, 其志洁, 其行廉.”: Văn từ ngắn gọn, miêu tả sinh động, chí hướng thanh cao, phẩm hạnh liêm chính.). Trong câu gồm 04 phân câu, bao gồm 04 chủ ngữ “kỳ văn”, “kỳ từ”, “kỳ chí”, “kỳ hạnh” kết hợp lần lượt với 04 tính từ “ước, vi, khiết, liêm” tạo thành 04 phân câu vị ngữ tính từ có quan hệ bình đẳng với nhau.

1.2.1.2. Câu phức tiếp nối (连贯复句)

Là loại câu phức, trong đó các mệnh đề/phân câu biểu thị các động tác hay sự kiện liên tiếp xảy ra, hoặc động tác/sự kiện thứ hai xảy ra luôn sau động tác/sự kiện thứ nhất. Ví dụ:

(3) “Tương Như đặc Tần vương tuy trai, quyết phụ ước bất thường thành, nãi sử kỳ tông giả y hạt, hoài kỳ bích, tông kính đạo vong, quy bích vu Triệu.” (*Sử ký, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*. 《史记·廉颇蔺相如列传》: “相如度秦王虽斋, 决负约不尝城, 乃使其从者衣褐, 怀其璧, 从径道亡, 归璧于赵.”: Tương Như xem chừng vua Tần tuy trai giới, nhưng thế nào cũng bội ước không trả thành, nên sai kẻ đi theo mình mặc áo ngắn, mang viên ngọc bích đi theo đường tắt, trốn về trả ngọc bích cho Triệu.)

(4) “Khổng Tử thì kì vong dã, nhi vãng bá chi.” (*Luận Ngữ, Dương Hóa thiên*. 《论语·阳货篇》: “孔子时其亡也, 而往拜之.”: Khổng Tử thừa lúc người đó (Dương Hóa 阳货) đi vắng (vì Khổng Tử muốn tránh gặp mặt), mà lại nhà tạ ơn.

1.2.1.3. Câu phức lựa chọn (选择复句)

Là loại câu phức, trong đó các mệnh đề/phân câu biểu thị sự vật, sự việc hoặc tình huống khác nhau để người nghe lựa chọn một trong số đó. Ví dụ:

(5) “Đằng, tiểu quốc dã, gian ư Tề Sở. Sự Tề hồ, sự Sở hồ?” (*Mạnh Tử, Lương Huệ Vương hạ*. 《孟子·梁惠王下》: “滕, 小国也, 介于齐楚. 事齐乎? 事楚乎?”: Đằng là nước nhỏ, nằm giữa nước Tề và nước Sở, phụng sự nước Tề chăng? Phụng sự nước Sở chăng?)

(6) “Dư thậm hoặc yên, thắng sở vị thiên đạo, thị da, phi da?” (*Sử Ký, Bá Di liệt truyện*. 《史记·伯夷列传》: “余甚惑焉, 俛所谓天道, 是邪非邪?”: Tôi rất nghi hoặc: nếu như vậy gọi là thiên đạo, phải chăng, trái chăng?)

1.2.1.4. Câu phức tăng tiến 递进复句

Là loại câu phức, trong đó mệnh đề/phân câu sau biểu thị ý nghĩa gia tăng so với ý nghĩa của mệnh đề/phân câu trước. Ví dụ:

(7) “Vi độc Triệu, chư hầu hữu tại giả hồ?” (*Chiến quốc sách, Triệu sách tứ, Xúc Long thuyết Triệu thái hậu*. 《战国策·触龙说赵太后(赵策四)》: “微独赵, 诸侯有在者乎?: Chẳng riêng gì nước Triệu, các nước chư hầu khác cũng vậy, tới nay còn ai không?”)

(8) “Thả dung nhân thượng tu chi, huống ư tướng tướng hồ?” (*Sử ký, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*. 《史记·廉颇蔺相如列传》: “且庸人尚羞之, 况于将相乎?”: Và lại người tầm thường còn thẹn về việc đó, huống hồ là bậc tướng quốc, tướng quân?)

1.2.1.5. Câu phức giải thích (解说/总分复句)

Là loại câu phức, trong đó mệnh đề/phân câu trước biểu thị ý nghĩa tổng quát, các mệnh đề/phân câu sau biểu thị ý nghĩa giải thích, làm rõ ý nghĩa của mệnh đề/phân câu trước. Ví dụ:

(9) “Thuận ư dân tâm, sở bổ giả tam: nhất viết chủ dụng túc, nhị viết dân phú thiếu, tam viết khuyến nông công.” (*Trào Thác, Luận quý túc sơ*. 晁错, 《论贵粟疏》: “顺于民心, 所补者三: 一曰主用足, 二曰民赋少, 三曰劝农功.”: thuận theo tâm nguyện của trăm họ, có ba điểm lợi: một là đầy đủ vật dụng cho chủ thượng, hai là giảm thuế cho muôn dân, ba là khuyến khích sản xuất nông nghiệp.)

(10) “Minh quân chi sở dĩ lập công thành danh giả tứ: nhất viết thiên thời, nhị viết nhân tâm, tam viết kỹ năng, tứ viết thế vị.” (*Hàn Phi Tử, Công danh*. 《韩非子·功名》: “明君之所以立功成名者四: 一曰天时, 二曰人心, 三曰技能, 四曰势位.”: Vị vua sáng suốt sở dĩ lập được công, thành được danh là nhờ có bốn điều: một là thiên thời, hai là lòng người, ba là kỹ năng, bốn là cái thế và địa vị.)

1.2.2. Câu phức chính phụ (偏正复句)

Là loại câu phức, trong đó các mệnh đề được liên kết với nhau bằng quan hệ phụ

thuộc hay quan hệ chính phụ. Như vậy, loại câu phức này có từ hai mệnh đề trở lên, trong đó có một mệnh đề chính, còn các mệnh đề khác thì phụ thuộc vào nó và bổ sung ý nghĩa cho một thành phần của nó. Câu phức chính phụ bao gồm: câu phức chuyển ý, câu phức nhân quả, câu phức giả thiết, câu phức điều kiện, câu phức mục đích.

1.2.2.1. Câu phức chuyển ý (转折复句)

Là loại câu phức, trong đó mệnh đề trước và sau biểu thị ý nghĩa đối lập với nhau. Ví dụ:

(11) “Minh tức dĩ sát thu hào chi mạt, nhi bất kiến dư tân.” (Mạnh Tử, *Lương Huệ Vương thượng*. 《孟子·梁惠王上》: “明足以察秋毫之末, 而不见舆薪。”: Mắt sáng nhìn rõ đầu mút sợi lông chim thú mọc vào mùa thu, nhưng chẳng thấy cỗ xe chở củi.)

(12) “Dẫn vô trảo nha chi lợi, cân cốt chi cường; thượng thực ai thổ, hạ ẩm hoàng tuyền.” (Tuân Tử, *Khuyến học*. 荀子, 《劝学》: “蚓无爪牙之利, 筋骨之强; 上食埃土, 下饮黄泉。”: Con giun đất không có móng vuốt bén nhọn và gân cốt cứng chắc, nhưng trên thì ăn được bùn đất, dưới thì uống được nước suối vàng.)

1.2.2.2. Câu phức nhân quả (因果复句)

Là loại câu phức, trong đó mệnh đề trước hoặc sau biểu thị nguyên nhân hoặc lý do, mệnh đề còn lại biểu thị kết quả hoặc sự suy đoán. Ví dụ:

(13) “Sở Linh Vương hiếu tể yêu, nhi quốc trung đa ngạ nhân.” (Hàn Phi Tử, *Nhị bính*. 《韩非子·二柄》: “楚灵王好

细腰, 而国中多饿人.”: Sở Linh Vương thích eo thon, nên trong nước nhiều người nhịn đói.)

(14) “Tích Tần Mục Công bất tòng Bách Lí Hề, Kiển Thúc chi ngôn, dĩ bại kỳ sư.” (*Hán thư, Túc phu cung truyện*. 《汉书·息夫躬传》: “昔秦繆公不从百里奚、蹇叔之言, 以败其师.”: Ngày xưa vua Tần Mục công không theo lời của Bách Lí Hề và Kiển Thúc, để đến nỗi quân bị thua.)

1.2.2.3. Câu phức giả thiết (假设复句)

Là loại câu phức, trong đó mệnh đề trước hoặc sau biểu thị giả thiết, mệnh đề còn lại biểu thị kết quả xảy ra theo giả thiết đó. Ví dụ:

(15) “Triệu thành phát sứ tôn Tần Chiêu Vương vi đế, Tần tất hỉ, bãi binh khứ.” (*Chiến quốc sách, Triệu sách tam, Lỗ Trọng Liên thuyết Triệu bất đế Tần*. 《战国策·鲁仲连说赵不帝秦 (赵策三)》: “赵诚发使尊秦昭王为帝, 秦必喜, 罢兵去.”: Nếu Triệu thực lòng sai sứ sang tôn Tần làm đế, Tần tất vui mừng và lui binh.)

(16) “Tức bất vị Hà Bá thủ phụ, thủy lai phiêu một, nịch kỳ nhân dân.” (*Sử kí, Hoạt kê liệt truyện, Tây Môn Báo trị Nghiệp*. 《史记·滑稽列传·西门豹治邺》: “即不为河伯娶妇, 水来漂没, 溺其人民.”: Nếu không lấy vợ cho Hà Bá thì nước dâng lên chìm chết hết dân.)

1.2.2.4. Câu phức điều kiện (条件复句)

Là loại câu phức, trong đó mệnh đề trước hoặc sau biểu thị điều kiện, mệnh đề còn lại biểu thị kết quả xảy ra. Ví dụ:

(17) “Túng Giang Đông phụ huynh liên nhi vương ngã, ngã hà diện mục kiến chi.” (*Sử kí, Hạng Vũ bản kỉ*. 《史记·项羽本纪》: “纵江东父兄怜而王我, 我何面目见之.”): Ví phỏng các bậc cha anh ở Giang Đông thương tình mà tôn ta làm vua, ta cũng không còn mặt mũi nào mà trông thấy họ nữa.)

(18) “Công dục thiện kì sự, tất tiên lợi kì khí” (*Luận Ngữ, Vệ Linh Công*. 《论语·卫灵公》: “工欲善其事, 必先利其器.”): Người thợ muốn làm tốt việc của mình, thì trước hết phải làm sắc bén khí cụ của mình.)

1.2.2.5. Câu phức mục đích (目的复句)

Là loại câu phức, trong đó thường mệnh đề phía trước biểu thị biện pháp, phương thức hoặc sự việc, mệnh đề sau biểu thị mục đích. Ví dụ:

(19) “Thái tử cập tân khách tri kỳ sự giả, giai bạch y quan dĩ tống chi.” (*Sử kí, Kinh Kha thích Tần vương*. 《史记·荆轲刺秦王》: “太子及宾客知其事者, 皆白衣冠以送之.”): Thái tử và các tân khách biết chuyện đều đội khăn trắng mặc áo trắng để tiễn Kinh Kha lên đường.)

(20) “Chư hầu khùng cụ, hội minh nhi mưu nhược Tần.” (Giả Nghị, *Quá Tần luận*. 贾谊《过秦论》: “诸侯恐惧, 会盟而谋弱秦.”): Chư hầu hoảng sợ, họp làm đồng minh tìm cách làm suy yếu nước Tần.)

1.3. Đặc điểm

1.3.1. Ngắn gọn

Ngắn gọn là một đặc điểm nổi bật của câu phức văn ngôn. Về hình thức, câu

phức văn ngôn thường có kết cấu giống câu đơn, sự kết hợp giữa các mệnh đề/phân câu trong nội bộ của câu rất chặt chẽ, giữa câu không có ngắt ngừng, không dùng dấu câu, hình thức khác biệt so với câu phức được tạo bởi 2 hoặc nhiều phân câu. Tuy nhiên, về mặt biểu ý vẫn là câu phức, mô tả các sự kiện theo nhiều mối quan hệ khác nhau. Ví dụ:

(21) “Bác học nhi đốc chí, thiết vấn nhi cận tư; nhân tại kỳ trung hĩ.” (*Luận ngữ, Tử Trương*. 《论语·子张》: “博学而笃志, 切问而近思, 仁在其中矣.”): Học tập và nghiên cứu sâu rộng, kiên trì chí hướng, khẩn thiết đặt vấn đề và liên tưởng với thực tế suy nghĩ vấn đề, nhân đức là ở chính trong đó.)

(22) “Thanh, thủ chi ư lam, nhi thanh ư lam.” (Tuân Tử, *Khuyến học*. 荀子, 《劝学》: “青, 取之于蓝, 而青于蓝.”): Màu xanh chiết xuất từ màu lam mà đậm hơn màu lam.)

1.3.2. Quan hệ giữa các phân câu thường là “ý hợp” (意合法)

“Ý hợp” là chỉ quan hệ giữa các phân câu dựa vào chính ý nghĩa biểu đạt của nó, mà không sử dụng quan hệ từ hoặc liên từ. Xét về mặt kết cấu, các phân câu tương đối độc lập, không bao hàm lẫn nhau. Xét về mặt ý nghĩa, các phân câu có ý nghĩa liên quan với nhau, liên kết với nhau bằng mối quan hệ ngữ nghĩa có tính logic nhất định. Ví dụ:

(23) “Bất tích khuể bộ, vô dĩ chí thiên lí; bất tích tiểu lưu, vô dĩ thành giang hải.” (Tuân Tử, *Khuyến học*. 荀子, 《劝学》: “不积跬步, 无以至千里; 不积小流, 无以成江海.”)

成江海。”: Không tích nửa bước đi, không thể đi ngàn dặm; Không tích dòng nước nhỏ, không thể thành biển sông.)

(24) “Nhân nhất năng chi, kỷ bách chi; nhân thập năng chi, kỷ thiên chi.”(*Lễ ký, Trung dung. 《礼记·中庸》*: “人一能之, 己百之; 人十能之, 己千之.”: Người khác một lần mà làm được, thì mình bỏ công một trăm lần; người khác mười lần mà làm được, thì mình bỏ công một ngàn lần.)

1.3.3. Phân câu/mệnh đề do cụm từ đảm nhiệm

Trong câu phức văn ngôn, có những phân câu/mệnh đề mà trên ngôn bản không phân định được chủ ngữ, phân câu/mệnh đề chỉ do một từ hay một đoạn ngữ chính-phụ hoặc một cụm từ tạo thành, nhưng trong ngữ cảnh nhất định, nó hoàn toàn có đầy đủ chức năng của một phân câu/mệnh đề. Hiện tượng này xuất hiện trong các văn bản văn ngôn tương đối phổ biến. Ví dụ:

(25) “Lâu thuyền dạ tuyết Qua Châu độ, Thiết mã thu phong Đại Tán quan.” (Lục Du, *Thư phần. 陆游, 《书愤》*: “楼船夜雪瓜州渡, 铁马秋风大散关.”: Qua Châu thuyền vượt đêm mưa tuyết, Tán Quan ngựa sắt gió thu sang.) Hai phân câu do 6 cụm danh từ tạo thành, phân câu thứ nhất “Lâu thuyền, dạ tuyết, Quan Châu độ”, miêu tả quang cảnh tuyết đẹp ở bờ bắc con sông, trong đêm đông mưa tuyết, tác giả cưỡi chiến thuyền vượt sông chỉ huy quân bắc phạt; Phân câu thứ hai “Thiết mã, thu phong, Đại Tán quan”, miêu tả cảnh tượng tiết thu gió nhẹ tại

quan ải Đại Tán nơi cao nguyên Tây Bắc, tác giả cưỡi ngựa chiến xông pha giết giặc Kim.

(26) “Xảo ngôn, lệnh sắc, tiên hĩ nhân.” (*Luận ngữ, Học nhi. 《论语·学而》*: “巧言, 令色, 鲜矣仁.”: Lời nói khéo hay, làm ra vẻ mặt theo ý muốn, (hạng người đó) ít có lòng nhân.)

1.3.4. Quan hệ từ

Quan hệ từ là những từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ giữa các bộ phận của câu hay giữa câu trong đoạn văn nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Quan hệ từ trong câu phức văn ngôn thường được sử dụng như sau:

A. Sử dụng tương đối linh hoạt, có thể dùng để biểu thị cho nhiều mối quan hệ khác nhau, như quan hệ đẳng lập, tiếp nối, tăng tiến, chuyển ý, nhân quả, giả thiết, mục đích v.v.. Ví dụ:

(27) “Cổ mộc thụ thăng **tắc** trực, kim tự lệ **tắc** lợi.” (Tuân Tử, *Khuyến học. 荀子, 《劝学》*: “故木受绳 **则**直, 金就砺 **则**利.”: Cho nên gỗ gặp mực thước thì thẳng, kim khí đến với đá mài thì sắc.; “Dục tốc **tắc** bất đạt, kiến tiểu lợi **tắc** đại sự bất thành.” (*Luận ngữ, Tử Lộ. 《论语·子路》*: “欲速 **则**不达, 见小利 **则**大事不成.”: Muốn mau thành thì không đạt mục đích, chỉ nhìn cái lợi nhỏ thì việc lớn không thành.); “Hương ngô bất vi tư dịch, **tắc** cử dĩ bệnh hĩ.” (Liễu Tông Nguyên, *Bổ xà giả thuyết. 柳宗元, 《捕蛇者说》*: “向吾不为斯役, **则**久已病矣.”: Nếu không bắt rắn, tôi hẳn khôn đốn lâu rồi.); “Đẳng tư lâu dã, **tắc** hữu tâm khoáng thần

di, sủng nhục giai vong, bả tửu lâm phong, kỳ hỉ dương dương giả hĩ!” (Phạm Trọng Yêm, Nhạc Dương lâu kí. 范仲淹, 《岳阳楼记》: “登斯楼也, 则有心旷神怡, 宠辱偕忘, 把酒临风, 其喜洋洋者矣。”: Lên trên lầu này, tất thấy tinh thần nhẹ nhõm, quên cả vinh nhục, uống rượu hóng gió mát, vui biết chừng nào!). Trong bốn ví dụ này, quan hệ từ “**tắc**” (则) lần lượt biểu thị quan hệ nhân quả, chuyển ý, giả thiết và tiếp nối.

(28) “Phù đạt dã giả, chất trực **nhi** hiếu nghĩa, sát ngôn **nhi** quan sắc, lự dĩ hạ nhân.” (Luận ngữ, Nhan Uyên. 《论语·颜渊》: “夫达也者, 质直而好义, 察言而观色, 虑以下人.”: Đạt nghĩa là phải có phẩm chất chính trực, thích làm việc nghĩa, giỏi phân tích lời nói và giỏi quan sát sắc mặt người khác, khiêm tốn nhường nhịn người khác.); “Quân tử kiến cơ **nhi** tác, bất sĩ chung nhật.” (Dịch kinh, Hệ từ hạ. 《易·系辞下》: “君子见几而作, 不俟终日.”: Người quân tử thấy thời cơ thì làm ngay, không đợi hết ngày.); “Quân tử bác học **nhi** nhật tham tỉnh hồ kỉ, tắc tri minh **nhi** hành vô quá hĩ.” (Tuân Tử, Khuyến học. 荀子, 《劝学》: “君子博学而日参省乎己, 则知明而行无过矣.”: Người quân tử học cho rộng mà ngày ngày kiểm điểm nhiều lần động tác của thân tâm thì trí tuệ sáng suốt mà hành vi được sửa sang, không phạm lỗi lầm.); “Tử Sản **nhi** tử, thù kỳ tự chi?” (Tả truyện, Tử Sản vì chính, Tương Công tam thập niên. 《左传·子产为政·襄公三十年》: “子产而死, 谁其嗣之?”: Nếu Tử Sản mất đi, thì có ai kế thừa được?); “Ngọc tại sơn **nhi**

thảo mộc nhuận, uyên sinh chu **nhi** nhai bất khô” (Tuân Tử, Khuyến học. 荀子, 《劝学》: “玉在山而草木润, 渊生珠而崖不枯.”: Ngọc ở trong núi nên cây cỏ tươi mượt, vực sinh hạt trai nên vách núi không khô.) “Thiên lí mã thường hữu, **nhi** Bá Nhạc bất thường hữu.” (Hàn Dũ, Mã thuyết. 韩愈, 《马说》: “千里马常有, 而伯乐不常有.”: Ngựa thiên lí thì luôn có, nhưng Bá Nhạc thì không phải lúc nào cũng có.). Trong 6 ví dụ này, quan hệ từ “**nhi**” (而) lần lượt biểu thị quan hệ đẳng lập, tiếp nối, tăng tiến, giả thiết, nhân quả và chuyển ý.

B. Cặp quan hệ từ sử dụng không đầy đủ

Câu phức văn ngôn có các cặp quan hệ từ như: “thả...thả...(且...且...)”, “dữ kỳ...bất như...(与其...不如...)”, “phi...tắc...(非...则...)”, “dữ...vô ninh...(与...无宁...)”, “tuy...do...(虽...犹...)", “như...tắc...(如...则...)", “tuy...nhiên...(虽...然...)", v.v. dùng để biểu thị các mối quan hệ đẳng lập, lựa chọn, giả thiết, v.v.. Tuy nhiên, vẫn có trường hợp chỉ sử dụng một từ trong cặp quan hệ từ, ví dụ:

(29) “Tuy kê cầu bất đắc ninh yên.” (Liễu Tông Nguyên, Bỏ xà giả thuyết. 柳宗元, 《捕蛇者说》: “虽鸡狗不得宁焉.”: Đến gà chó (cũng) chẳng yên.) chỉ sử dụng duy nhất từ “tuy” (虽) trong cặp quan hệ từ “tuy...diệc...(虽...亦...)” của câu phức tăng tiến.

(30) “Chư hầu chi lễ, ngô vị chi học dã, tuy nhiên, ngô thường văn chi hĩ.”

(*Mạnh Tử, Đằng Văn Công thượng*. 《孟子·滕文公上》: “诸侯之礼, 吾未之学也, 虽然, 吾尝闻之矣”: Lễ nghi của chư hầu ta chưa học, tuy vậy, (nhưng) ta đã từng nghe nói.) chỉ sử dụng duy nhất từ “tuy” (虽) trong cặp quan hệ từ “tuy...tắc...(虽...则...)” của câu phức chuyển ý.

C. Giữa các phân câu có quan hệ “ý hợp” (意合法) thường không sử dụng

(31) “Vô nông phu chi khổ, hữu thiên mạch chi đắc.” (Trào Thác, *Luận quý túc số*. 晁错, 《论贵粟疏》: “无农夫之苦, 有阡陌之得.”: (Thương nhân tuy) không vất vả canh tác như nông dân, (nhưng lại) chiếm hữu sản vật của đồng ruộng.)

(32) “Phu thê hướng ngung, mao xá vô yên, tương đối mặc nhiên.” (Bồ Tùng Linh, *Liêu trai chí dị, Xúc Chức*. 蒲松龄, 《聊斋志异·促织》: “夫妻向隅, 茅舍无烟, 相对默然.”: Vợ chồng quay mặt vào góc nhà khóc, (đến) cơm cũng chẳng buồn làm, (chỉ) im lặng nhìn nhau.)

2. Những lưu ý khi dịch câu phức văn ngôn

Dựa vào những loại hình, đặc điểm của câu phức văn ngôn đã trình bày ở trên, khi dịch văn bản văn ngôn sang tiếng Việt, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc “Tín, Đạt, Nhã” và áp dụng mười kỹ thuật (dịch sát, bảo lưu, lựa chọn, thay thế, thay đổi trật tự từ, thêm từ, lược bỏ, giải thích, rút gọn, tương đương)⁷, người dịch cần lưu ý một số điểm để có thể tái hiện nội dung,

hình thức và tư tưởng của văn bản gốc một cách chính xác, đầy đủ về mặt thông tin và trong sáng dễ hiểu trong cách diễn đạt, như sau:

2.1. Cần nghiên cứu kỹ ý nghĩa của từng từ từng câu, chắc chắn ý nghĩa của từng chữ từng từ, làm rõ hàm nghĩa của những từ ngữ then chốt. Chữ không được rời từ, từ không được xa câu, câu không được tách đoạn. Ví dụ:

(33) “Trang Công ngộ sinh, kinh Khương thị.” (*Tả truyện, Trịnh bá khắc Đoàn vu Yến, Ẩn Công nguyên niên*. 《左传·郑伯克段于鄢·隐公元年》: “庄公寤生, 惊姜氏.”), chữ “ngộ” (寤) có nghĩa là “thức dậy” hoặc “hiểu ra”, dựa vào ý nghĩa biểu đạt của phân câu sau trong đoạn văn này, có thể quyết đoán chữ “ngộ” ở đây chính là chữ thông giả, dùng thay cho chữ “ngộ” (悟) có nghĩa là “trái nghịch”. Vì vậy, phải lý giải và dịch là “Trịnh Trang Công khi sinh ngược ngôi, khiến cho Khương thị kinh hãi.”.

(34) “Quả trợ chi chí, thân thích bạn chi.” (*Mạnh Tử, Công Tôn Sửu hạ*. 《孟子·公孙丑下》: “寡助之至, 亲戚畔之.”) chữ “bạn” trong câu có nghĩa là “bờ, ven, bên cạnh hoặc bờ ruộng”, dựa vào ý nghĩa biểu đạt của chính câu phức này, nếu dùng với các nghĩa của chữ, có thể quyết đoán chữ “bạn” ở đây chính là chữ thông giả, dùng thay cho chữ “bạn” (叛) có nghĩa là “phản bội/ rời bỏ”. Vì vậy, phải lý giải và dịch là “ít người hỗ trợ đến cực điểm, nội ngoại thân thuộc đều rời bỏ”.

⁷ Nguyễn Ngọc Lân (2018), Bàn về dịch văn ngôn Trung Quốc sang tiếng Việt, *Khoa học Ngoại ngữ* (56), tr. 120-134.

2.2. Căn cứ vào tình hình cụ thể, cần chú ý đến sự kết hợp hài hòa giữa các kỹ thuật trong quá trình dịch. Ví dụ:

(35) “Bất dĩ vật hỉ, bất dĩ kỷ bi.” (Phạm Trọng Yên, *Nhạc Dương lâu kí*. 范仲淹, 《岳阳楼记》: “不以物喜, 不以己悲.”). nếu áp dụng kỹ thuật dịch sát sẽ thành: “Không vui vì cảnh, không buồn vì mình.”, nhưng vì trong câu có sử dụng phép tu từ “xen cặp ghép ý” (互文, 互辞: paired phrases), hai chữ “vật, kỷ” (物, 己) và hai chữ “hỉ, bi” (喜, 悲) ghép cặp bổ sung ý nghĩa cho nhau, vì vậy cần phải dịch là: “Không vì cảnh vật hay bản thân mà nảy sinh tâm trạng vui hoặc buồn.”

(36) “Hãn lại chi lai ngô hương, khiêu hiêu hồ đông tây, huy đột hồ nam bắc.” (Liễu Tông Nguyên, *Bổ xà giả thuyết*. 柳宗元, 《捕蛇者说》: “悍吏之来吾乡, 叫嚣乎东西, 隳突乎南北.”) nếu áp dụng kỹ thuật dịch sát sẽ thành: “Nha lại hung ác đến làng tôi, hò hét ồn ào phía Đông phía Tây, quấy nhiễu hủy hoại phía Nam phía Bắc.”, nhưng xét về đại ý của câu văn, hoàn toàn có thể dịch thoát với nội dung: “Nha lại hung ác đến làng tôi, hạch sách đầu trên xóm dưới, tra khảo trong nhà ngoài ngõ.”

2.3. Khi gặp một câu phức được tạo bởi 2 hoặc nhiều phân câu, mà quan hệ giữa các phân câu là “ý hợp” và không sử dụng quan hệ từ, thì cần làm rõ mối quan hệ đó thuộc loại hình nào của câu phức, trên cơ sở đó tiến hành bổ sung quan hệ từ tương ứng, sau đó mới thực hiện khâu chuyển dịch sang tiếng Việt. Ví dụ:

(37) “Quắc, Ngu chi biểu dã, Quắc vong, Ngu tất tòng chi.” (*Tả truyện, Cung Chi Kỳ gián giả đạo, Hi công ngũ niên*. 《左传·宫之奇谏假道·僖公五年》: “虢, 虞之表也, 虢亡, 虞必从之.”) gồm ba phân câu ① “Quắc, Ngu chi biểu dã”, ② “Quắc vong” và ③ “Ngu tất tòng chi”, trong đó, phân câu ① kết hợp với phân câu ②③ tạo thành quan hệ nối tiếp, phân câu ② kết hợp với phân câu ③ tạo thành quan hệ điều kiện. Vì vậy, khi dịch cần bổ sung cặp quan hệ từ “nếu.....thì.....” và dịch thành: “Nước Quắc là bình phong của nước Ngu, nếu nước Quắc bị diệt vong, thì nước Ngu cũng theo đó mà diệt vong.”

(38) “Sinh, diệc ngã sở dục dã, Nghĩa, diệc ngã sở dục dã; nhị giả bất khả đắc kiêm, xả sinh nhi thủ nghĩa giả dã.” (*Mạnh Tử, Cáo Tử thượng*. 《孟子·告子上》: “生, 亦我所欲也, 义, 亦我所欲也; 二者不可得兼, 舍生而取义者也.”) gồm bốn phân câu ① “Sinh, diệc ngã sở dục dã”, ② “Nghĩa, diệc ngã sở dục dã”, ③ “Nhị giả bất khả đắc kiêm” và ④ “xả sinh nhi thủ nghĩa giả dã”, trong đó quan hệ giữa phân câu ① và ② là quan hệ đẳng lập, quan hệ giữa phân câu ① ② và ③ là quan hệ chuyển ý, quan hệ giữa phân câu ③ và ④ là quan hệ giả thiết. Vì vậy, khi dịch cần bổ sung quan hệ từ “nhưng” vào giữa phân câu ② và ③, bổ sung cặp quan hệ từ “nếu.....thì.....” cho phân câu ③ và ④. Câu được dịch thành: “Sự sống cũng là thứ ta muốn, điều nghĩa cũng là thứ ta muốn, nhưng nếu hai thứ chẳng thể được cả, thì bỏ sự sống mà chọn lấy điều nghĩa.”

2.4. Khi gặp một phân câu/mệnh đề mà trên ngôn bản không phân định được chủ ngữ, phân câu/mệnh đề đó chỉ do một từ hay một đoạn ngữ chính - phụ hoặc một cụm từ tạo thành, cần căn cứ vào ngữ cảnh kết hợp với nội dung ý nghĩa của đoạn văn trên và đoạn văn dưới để làm rõ hàm ý và tiến hành dịch, như ví dụ (25), (26) đã nêu ở trên.

2.5. Một số quan hệ từ như “tắc” (则) và “nhi” (而) có thể dùng để biểu thị cho nhiều mối quan hệ khác nhau của câu phức, cần căn cứ vào ngữ cảnh kết hợp với nội dung ý nghĩa của câu/đoạn văn trên và câu/đoạn văn dưới để xác định rõ mối quan hệ mà chúng biểu thị, như ví dụ (27), (28) đã nêu ở trên.

2.6. Một số quan hệ từ ngoài cách sử dụng để liên kết các phân câu/mệnh đề ra, còn có cách sử dụng của từ loại khác. Vì vậy, trong quá trình dịch cũng cần lưu ý, ví dụ:

(39) “Quân tử bất dĩ ngôn cử nhân, bất dĩ nhân phế ngôn.” (Luận Ngữ, Vệ Linh Công. 《论语·卫灵公》: “君子不以言举人, 不以人废言.”: Người quân tử không vì lời nói (khéo léo, khoe khoang) mà đề cử người (không tốt), không vì người (phẩm hạnh xấu/vị thế thấp hèn) mà chê bỏ lời nói (phải.); “Cổ nhân bình chúc dạ du, lương hữu dĩ dã.” (Lí Bạch, *Xuân dạ yến tòng đệ đào hoa viên tự*. 李白, 《春夜宴从弟桃花园序》: “古人秉烛夜游, 良有以也.”: Cổ nhân đốt đuốc chơi đêm, thật có nguyên do vậy.). Trong hai ví dụ này, từ “dĩ” (以) được sử dụng như giới từ, mang nghĩa “vì” ở câu thứ

nhất và được sử dụng như danh từ, mang nghĩa “nguyên do” ở câu thứ hai.

(40) “Dư tri nhi vô tội dã.” (Tả truyện, *Chiêu công nhị thập niên*. 《左传·昭公二十年》: “余知而无罪也.”: Ta biết người không có tội.); “Tề đa tri nhi giải thử hoàn phủ?” (Chiến quốc sách, *Tề sách lục*. 《战国策·齐策六》: “齐多知, 而解此环不?”: Tề biết nhiều, có thể tháo cái vòng ngọc này chăng?); “Vi nhân do kỉ, nhi do nhân hồ tai.” (Luận Ngữ, Nhan Uyên. 《论语·颜渊》: “为仁由己, 而由人乎哉?”: Làm điều nhân là do mình, chứ đâu phải do người?). Trong ba ví dụ này, từ “nhi” lần lượt được sử dụng như đại từ, mang nghĩa “mày/người”; sử dụng như động từ, mang nghĩa “có thể/khả dĩ” và sử dụng như trợ từ, dùng ở đầu phân câu, mang nghĩa “chứ đâu/nào phải”.

3. Kết luận

Văn ngôn là ngôn ngữ viết dựa trên nền tảng văn nói của tiếng Trung Quốc cổ đại, với những đặc điểm: nói viết tách rời, mãi không thay đổi, hành văn ngắn gọn, khó hiểu, biểu hiện nghĩa cô đọng, hàm ý sâu xa.

Câu phức trong văn ngôn tuy có những nét tương đồng với câu phức trong ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại, nhưng cũng có những điểm “dị biệt” trong cách sử dụng. Bài viết khái quát, phân tích làm rõ những loại hình, đặc điểm của câu phức văn ngôn, đồng thời chỉ ra những điểm cần lưu ý khi chuyển dịch sang tiếng Việt. Hi vọng những điểm trình bày trong bài viết của chúng tôi có thể giúp ích cho người đọc, người học và người nghiên

cứu trong việc tìm hiểu nội dung các văn bản văn ngôn tiếng Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tôn Phương Ly (biên soạn), Phan Kỳ Nam (biên dịch) (1995), *Tả truyện*. Đồng Nai: Nxb. Đồng Nai.

2. Nguyễn Kim Thân (1997), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Hà Nội: NXB Giáo dục.

3. Nguyễn Văn Tu, Nguyễn Kim Thân, Lưu Văn Lăng (1960), *Khái luận ngôn ngữ học*, Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

4. Trần Trọng Sâm, Kiều Bách Vũ Thuận (biên dịch) (2003), *Tứ Thư*, Hà Nội: Nxb. Quân đội.

5. Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt – Câu*, Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

6. Trần Thị Ngọc Bích (2010), *Câu phức định ngữ trong tiếng Việt và những hiện tượng tương ứng trong tiếng Trung Quốc*, luận văn

thạc sĩ ngôn ngữ học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Nguyễn Ngọc Lân (2018), Bàn về dịch văn ngôn Trung Quốc sang tiếng Việt, Đại học Hà Nội: *Khoa học Ngoại ngữ* (56).

8. Từ điển Hán Nôm trực tuyến: <http://hvdic.thivien.net/>

9. 王力主编 (1999). *古代汉语*. 北京: 中华书局.

10. 黄伯荣, 廖序东 (2011). *现代汉语*. 北京: 高等教育出版社.

11. 胡兆伟, 徐东建 (2008). 论文言文的特点及教学价值. *科教文汇*.

12. 廖常明 (1999). 文言文复句有何特点. *语文月刊*. 6.

13. 张东峰 (2012). 浅谈文言文复句的特点. *吕梁学院学报*. 8.

14. 曹淼 (2011). 浅谈文言文翻译的原则与方法技巧. *语言与文学*. 12.